

Số: **68** /2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **28** tháng **12** năm 2017

**THÔNG TƯ**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền**

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **19** tháng **02** năm 2018.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KHTC, PC, ĐCKS.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Linh Ngọc**

*[Handwritten signature]*

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
**LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN TỶ LỆ 1:50.000 PHẦN ĐẤT LIỀN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 68/2017/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền gồm 06 hạng mục công việc sau:

1.1. Lập đề án.

1.2. Phân tích ảnh viễn thám.

1.3. Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

1.4. Điều tra khoáng sản chi tiết.

1.5. Lấy mẫu trọng sa diện tích, trầm tích dòng diện tích; lấy mẫu trọng sa chi tiết, kim lượng sừn chi tiết.

1.6. Tổng kết đề án lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

**2. Đối tượng áp dụng**

Định mức kinh tế kỹ thuật lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền được áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

**3. Cơ sở xây dựng và chỉnh lý định mức kinh tế - kỹ thuật**

3.1. Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012.

3.2. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.3. Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.4. Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3.5. Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương.

3.6. Thông tư số 23/2012/TT-BTNMT, ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền”, mã số QCVN 49: 2012/BTNMT.

3.7. Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước.

3.8. Thông tư số 10/2015/TT-BTNMT ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về sản xuất ảnh viễn thám quang học độ phân giải cao và siêu cao để cung cấp đến người sử dụng.

3.9. Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành điều tra tài nguyên môi trường.

3.10. Thông tư số 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động làm công việc sản xuất có tính thời vụ và công việc gia công hàng theo đơn đặt hàng.

3.11. Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

3.12. Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

3.13. Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.14. Trang thiết bị kỹ thuật sử dụng trong công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

3.15. Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất.

3.16. Kết quả khảo sát thực tế, số liệu thống kê thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật của lập BĐĐCKS-50 trong giai đoạn 2010 - 2016.

#### **4. Quy định viết tắt**

Các cụm từ viết tắt liên quan đến Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật lập BĐĐCKS-50 được quy định tại bảng 1.

Bảng 1

| TT | Nội dung viết tắt                                       | Viết tắt    |
|----|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Số thứ tự                                               | TT          |
| 2  | Đơn vị tính                                             | ĐVT         |
| 3  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II             | ĐTV.II      |
| 4  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III            | ĐTV.III     |
| 5  | Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV             | ĐTV.IV      |
| 6  | Công nhân bậc 4 (nhóm 2)                                | CN4 (N2)    |
| 7  | Công nhân bậc 5 (nhóm 2)                                | CN5 (N2)    |
| 8  | Công nhân bậc 6 (nhóm 2)                                | CN6 (N2)    |
| 9  | Lái xe bậc 4 (nhóm 1)                                   | LX4 (B12N1) |
| 10 | Địa chất khoáng sản                                     | ĐCKS        |
| 11 | Bảo hộ lao động                                         | BHLĐ        |
| 12 | Ảnh máy bay                                             | AMB         |
| 13 | Ảnh viễn thám                                           | AVT         |
| 14 | Địa chất thủy văn                                       | ĐCTV        |
| 15 | Địa chất công trình                                     | ĐCCT        |
| 16 | Địa tra khoáng sản                                      | ĐTKS        |
| 17 | Quan sát phóng xạ                                       | QSPX        |
| 18 | Hội đồng nghiệm thu                                     | HĐNT        |
| 19 | Báo cáo kết quả                                         | BCKQ        |
| 20 | Bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | BĐĐCKS-50   |

## 5. Hệ số điều chỉnh chung do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội

### 5.1. Hệ số điều chỉnh tăng thêm

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập BĐĐCKS-50 xây dựng cho điều kiện chuẩn là: đo vẽ chuyên đề nhóm I, không QSPX, mức độ phức tạp cấu trúc địa chất trung bình, mức độ khó khăn đi lại trung bình, mức độ thông tin thu được qua phân tích ảnh viễn thám trung bình.

Bảng 2

| TT  | Tên chuyên đề                                                                                | Hệ số điều chỉnh ( $k_{tt}$ ) | Ghi chú                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chuyên đề đo vẽ vô phong hóa                                                                 | 0,15                          | Được lấy bằng hệ số phân nhóm chuyên đề đo vẽ, điều tra (Phụ lục VI) |
| 2   | Chuyên đề đo vẽ địa mạo                                                                      | 0,1                           |                                                                      |
| 3   | Chuyên đề điều tra tai biến địa chất                                                         |                               |                                                                      |
| 3.1 | Đối với các khu vực đã xảy ra và có tiềm năng gây tai biến địa chất nhưng chưa được điều tra | 0,1                           |                                                                      |
| 3.2 | Đối với vùng chi tiết                                                                        | 0,7                           |                                                                      |
| 4   | Chuyên đề điều tra địa chất môi trường                                                       |                               |                                                                      |
| 4.1 | Đối với các khu vực có môi trường địa chất độc hại nhưng chưa được điều tra                  | 0,1                           |                                                                      |

| TT  | Tên chuyên đề                          | Hệ số điều chỉnh ( $k_{tt}$ ) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------|---------|
| 4.2 | Đối với vùng chi tiết                  | 0,7                           |         |
| 5   | Chuyên đề điều tra địa chất thủy văn   | 0,2                           |         |
| 6   | Chuyên đề điều tra địa chất công trình | 0,25                          |         |
| 7   | Chuyên đề điều tra di sản địa chất     | 0,1                           |         |

5.1.1. Điều chỉnh tăng thêm cho đo vẽ các chuyên đề nhóm II được xác định theo công thức:  $\Delta M = \Delta M_I \times K_{dc}$

Trong đó: -  $\Delta M_I$  là định mức quy định đối với điều kiện chuẩn;

-  $K_{dc} = 1 + \sum_{i=1}^7 k_{tt}$  là hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào số chuyên đề nhóm II được đo vẽ tăng thêm;

-  $k_{tt}$  là định mức tăng thêm được quy định tại bảng 2.

5.1.2. Điều chỉnh đối với vùng có QSPX, hệ số  $k = 1,05$ .

5.2. Hệ số điều chỉnh mức sử dụng thiết bị, dụng cụ, vật liệu

5.2.1. Hệ số điều chỉnh mức sử dụng thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho công tác lập đề án

Bảng 3

| Công việc | Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất |            |          |              |
|-----------|-----------------------------------|------------|----------|--------------|
|           | Đơn giản                          | Trung bình | Phức tạp | Rất phức tạp |
| Lập đề án | 0,79                              | 1,00       | 1,22     | 1,42         |

5.2.2. Hệ số điều chỉnh mức sử dụng thiết bị, dụng cụ cho công tác phân tích sơ bộ ảnh vệ tinh

Bảng 4

| Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất | Mức độ phân giải của AVT |            |      |
|-----------------------------------|--------------------------|------------|------|
|                                   | Thấp                     | Trung bình | Cao  |
| Đơn giản                          | 0,72                     | 0,87       | 1,09 |
| Trung bình                        | 0,83                     | 1,00       | 1,25 |
| Phức tạp                          | 0,93                     | 1,11       | 1,39 |
| Rất phức tạp                      | 1,03                     | 1,23       | 1,54 |

5.2.3. Hệ số điều chỉnh mức sử dụng thiết bị, dụng cụ cho công tác phân tích sơ bộ ảnh máy bay

Bảng 5

| Mức độ phức tạp cấu trúc địa chất | Mức độ phân giải của AMB |            |      |
|-----------------------------------|--------------------------|------------|------|
|                                   | Thấp                     | Trung bình | Cao  |
| Đơn giản                          | 0,73                     | 0,87       | 1,09 |
| Trung bình                        | 0,83                     | 1,00       | 1,25 |
| Phức tạp                          | 0,93                     | 1,11       | 1,39 |
| Rất phức tạp                      | 1,03                     | 1,23       | 1,54 |

5.2.4. Hệ số điều chỉnh mức sử dụng thiết bị, dụng cụ cho công tác phân tích, xử lý ảnh số